**B****ÀI 23: CƠ CẤU DÂN SỐ**

**I. CƠ CẤU SINH HỌC:**

**1 . Cơ cấu dân số theo giới:**

- Biểu thị tương quan giữa giới nam so với giới nữ hoặc so với tổng số dân.

Đơn vị: %

Được biểu thị bằng hai công thức sau:

Tóm tắt lý thuyết Địa lý 10 bài 23

Trong đó: TNN: Tỉ số giới tính.

Dnam: Dân số nam.

Dnữ: Dân số nữ

- Cơ cấu dân số theo giới biến động theo thời gian và khác nhau ở từng nước, từng khu vực.

+ Nước phát triển nữ nhiều hơn nam

+ Nước đang phát triển nam nhiều hơn nữ

- Nguyên nhân: trình độ phát triển kinh tế-xã hội, tai nạn, tuổi thọ trung bình, chuyển cư.

**2. Cơ cấu dân số theo tuổi:**

- Là sự tập hợp những nhóm người sắp xếp theo những nhóm tuổi nhất định

- Thể hiện tổng hợp tình hình sinh, tử , tuổi thọ, khả năng phát triển dân số và nguồn lao động của một quốc gia.

- Chia dân số thành 3 nhóm tuổi:

+ Nhóm tuổi dưới tuổi lao động: 0-14 tuổi

+ Nhóm tuổi lao động: 15-59 tuổi (hoặc 64 tuổi)

+ Nhóm tuổi trên tuổi lao động: 60 ( hoặc 65 tuổi trở lên)

- Dân số trẻ và dân số già:

+ Nhóm dân số già: Thuận lợi: tỉ lệ phụ thuộc thấp, giảm tỉ lệ thất nghiệp, thiếu lao động, hạn chế nguy cơ bùng nổ dân số

Khó khăn: đòi hỏi nền tảng vững chắc về kinh tế và an sinh xã hội, nguy cơ suy giảm dân số=> phải có những chính sách phù hợp => các nước phát triển

+ Nhóm dân số trẻ: Thuận lợi: Nguồn lực dồi dào, đảm bảo lực lượng lao động để phát triển kinh tế cho đất nước.

Khó khăn: các vấn đề xã hội, nhu cầu giáo dục, chăm sóc sức khỏe, nhu cầu việc làm, đòi hỏi kinh tế phát triển => đang phát triển

- Tháp dân số: là biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số theo tuổi và giới.

Có 3 kiểu tháp dân số cơ bản:

+ Kiểu mở rộng: đáy tháp rộng, đỉnh nhọn, các cảnh thoai thoải; thể hiện tỉ suất sinh cao , trẻ em đông, tuổi thọ trung bình thấp, dân số tăng nhanh

+ Kiểu thu hẹp: Tháp có dạng phình to ở giữa, thu hẹp về hai phía đáy và đỉnh tháp, thể hiện sự chuyển tiếp từ dân số trẻ sang dân số già, tỉ suất sinh giảm nhanh, nhóm trẻ em ít, gia tăng dân số có xu hướng giảm dần.

+ Kiểu ổn định: tháp có dạng hẹp ở phần đáy và mở rộng hơn ở phần đỉnh; thể hiện tỉ suất sinh thấp, tỉ suất tử thấp ở nhóm trẻ nhưng cao ở nhóm già, tuổi thọ trung bình cao, dân số ổn định cả về quy mô và cơ cấu.

**II. CƠ CẤU XÃ HỘI:**

**1. Cơ cấu dân số theo lao động:**

a. Nguồn lao động:

- Bao gồm bộ phận dân số trong độ tuổi quy định có khả năng tham gia lao động.

- Nguồn lao động chia 2 nhóm:

+ Dân số hoạt động kinh tế: Dân số hoạt động kinh tế thường xuyên và dân số hoạt động kinh tế không thường xuyên

+ Dân số không hoạt động kinh tế: Nội trợ, học sinh-sinh viên, tình trạng khác

b. Dân sô' hoạt động theo khu vực kinh tế: Hiện nay trên thế giới đang phổ biến cách chia các hoạt động kinh tế thành ba khu vực: khu vực I(nông-lâm-ngư), khu vực II( công nghiệp và xây dựng), khu vực III( dịch vụ).

**2. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa:.**

- Phản ánh trình độ dân trí và học vấn của dân cư, đồng thời là một tiêu chí đánh giá chất lượng cuộc sống của một quốc gia

- Dựa vào

+ Tỉ lệ người biết chữ ( từ 15 tuổi trở lên)

+ Số năm đi học của những người từ 25 tuổi trở lên.

**CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP:**

1. Cơ cấu dân số được phân ra thành hai loại là

A. Cơ cấu sinh học và cơ cấu theo trình độ.

B. Cơ cấu theo giới và cơ cấu theo tuổi.

C. Cơ cấu theo lao động và cơ cấu theo trình độ.

D. Cơ cấu sinh học và cơ cấu xã hội.

2. Cơ cấu dân số theo giới là tương quan giữa

A. Giới nam so với giới nữ hoặc so với tổng số dân.

B. Số trẻ em nam so với số trẻ em nữ trong cùng thời điểm.

C. Số trẻ em nam so với tổng số dân.

D. Số trẻ em nam và nữ trên tổng số dân ở cùng thời điểm.

3. Cơ cấu dân số theo giới không ảnh hưởng tới

A. Phân bố sản xuất

B. Tổ chức đời sống xã hội.

C. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội của một đất nước.

D. Hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia.

4. Nhóm 0 – 14 tuổi là nhóm tuổi

A. trong tuổi lao động

B. dưới tuổi lao động

C. ngoài tuổi lao động

D. hoạt động kinh tế

5. Sức sản xuất cao nhất của xã hội tập trung ở nhóm tuổi

A. dưới tuổi lao động

B. trong tuổi lao động

C. trên tuổi lao động

D. dưới và trên tuổi lao động

6. Thông thường, nhóm tuổi từ 15 – 59 tuổi (hoặc đến 64 tuổi) được gọi là nhóm

A. Trong độ tuổi lao động.

B. Trên độ tuổi lao động.

C. Dưới độ tuổi lao động.

D. Hết độ tuổi lao động.

7. Thông thường, nhóm tuổi từ 60 tuổi (hoặc 65 tuổi) trở lên được gọi là nhóm

A. Trong độ tuổi lao động.

B. Trên độ tuổi lao động.

C. Dưới độ tuổi lao động.

D. Không còn khả năng lao động

8. Một nước có tỉ lệ nhóm tuổi từ 0 – 14 tuổi là dưới 25% , nhóm tuổi trên 60 trở lên là trên 15% thì được xếp là nước có

A. Dân số trẻ.

B. Dân số già.

C. Dân số trung bình.

D. Dân số đông.

9. Một nước có tỉ lệ nhóm tuổi từ 0 – 14 tuổi là trên 35% nhóm tuổi trên 60 tuổi trở lên là dưới 10% thì được xếp là nước có

A. Dân số trẻ.

B. Dân số già.

C. Dân số trung bình.

D. Dân số cao.

10. Bộ phận dân số nào sau đây thuộc nhóm dân số không hoạt động kinh tế ?

A. Những người đang làm việc trong các nhà máy.

B. Những người nông dân đang làm việc trên ruộng đồng.

C. Học sinh, sinh viên.

D. Có nhu cầu lao động nhưng chưa có việc làm.

11. Cơ cấu lao động của các nước phát triển có

A. Tỉ trọng lao động trong khi vực III rất cao

B. Tỉ trọng lao động trong khi vực II rất cao

C. Tỉ trọng lao động trong khi vực I rất cao

D. Tỉ trọng lao động trong khi vực III rất thấp

12. Kiểu tháp tuổi mở rộng thể hiện

A. Gia tăng dân số giảm dần

B. Gia tăng dân số nhanh

C. Gia tăng dân số ổn định

D. Gia tăng cơ học

13. Để xác định cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa người ta thường dựa vào số liệu thống kê tỉ lệ người biết chữ (từ 15 tuổi trở lên) và

A. số năm đi học của những người từ 15 tuổi trở lên.

B. số năm đi học của những người từ 20 tuổi trở lên.

C. số năm đi học của những người từ 25 tuổi trở lên.

D. số năm đi học của những người từ 30 tuổi trở lên.

14. Cơ cấu dân sô thể hiện được tinh hình sinh tử, tuổi thọ, khả năng phát triển dân số và nguồn lao động của một quốc gia.

A. Cơ cấu dân số theo lao động.

B. Cơ cấu dân số theo giới.

C. Cơ cấu dân số theo độ tuổi.

D. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa.

15. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá phản ánh

A. trình độ dân trí và học vấn của dân cư

B. tỉ lệ người biết chữ trong xã hội

C. số năm đến trường trung bình của dân cư

D. đời sống văn hóa và trình độ dân trí của dân cư

16. Sự khác biệt giữa tháp mở rộng với tháp thu hẹp là

A. Đáy rộng, đỉnh nhọn , hai cạnh thoải.

C. Đáy rộng, thu hẹp ở giữa, phía trên lại mở ra.

D. Hẹp đáy và mở rộng hơn ở phần đỉnh.

17. Sự khác biệt giữa tháp thu hẹp với tháp mở rộng là

A. Đáy rộng, đỉnh nhọn, ở giữa thu hẹp.

B. Đáy hẹp, đỉnh phình to.

C. Ở giữa tháp phình to, thu hẹp về hai phía đáy và đỉnh tháp.

D. Hẹp đáy và mở rộng hơn ở phần đỉnh.

18. Loại cơ cấu dân số nào sau đây không thuộc nhóm cơ cấu xã hội?

A. cơ cấu dân số theo nhóm tuổi.

B. cơ cấu dân số theo lao động.

C. cơ cấu dân số theo dân tộc.

D. cơ cấu dân số theo ngôn ngữ, tôn giáo.

19. Kết cấu dân số hoạt động theo khu vực kinh tế thường:

A. Thay đổi theo không gian và thời gian.

B. Thay đổi theo tỉ lệ sinh tử.

C. Thay đổi theo cơ cấu giới tính.

D. Thay đổi theo kết cấu tuổi tác.

20. Kết cấu dân số hoạt động theo khu vực kinh tế thị trường phản ánh:

A. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội.

B. Đặc điểm sinh tử của một nước.

C. Tổ chức đời sống xã hội.

D. Khả năng phát triển dân số và nguồn lao động của một nước.

21. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa thường được dùng để làm một tiêu chuẩn để đánh giá:

A. Tốc độ phát triển kinh tế của một nước

B. Chất lượng cuộc sống của một nước

C. Nguồn lao động của một nước

D. Khả năng phát triển dân số của một nước

22. Chỉ tiêu số năm đến trường của một dân số là:

A. Số năm bình quân đến trường của những người từ 10 tuổi trở lên ở một nước

B. Số năm bình quân đến trường của những người từ 6 tuổi trở lên

C. Số năm bình quân đến trường của những người từ 25 tuổi trở lên

D. Số năm bình quân đến trường của những người có trình độ biết đọc biết viết trở lên.

23. Yếu tố nào sau đây đã có tác động làm thay đổi tỉ suất sinh theo không gian và thời gian?

A. Tâm lí xã hội.

B. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội.

C. Chính sách dân số.

D. Tự nhiên – sinh học

24. Ý nào sau đây đúng khi nói đến thuận lợi của cơ cấu dân số trẻ ?

A. Nguồn lao động có kinh nghiệm.

B. Nguồn lao động dồi dào.

C. Nguồn lao động ngành nghề.

D. Nguồn lao động có trình độ cao.

25. Ý nào sau đây đúng khi nói đến thuận lợi của cơ cấu dân số già?

A. Nguồn lao động có kinh nghiệm

B. Nguồn lao động dồi dào

C. thiếu nguồn lao động

D. Thị trường tiêu thụ rộng lớn

26. Đâu không phải là nguyên nhân làm cho tỷ số nam nữ của nước ta khác nhau theo không gian và thời gian ?

A. Chiến tranh làm nam chết nhiều hơn nữ

B. Tuổi thọ trung bình của nữ thường cao hơn nam

C. Tâm lý xã hội trọng nam khinh nữ.

D. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

27. Nước ta có cơ cấu dân số trẻ không mang đến thuận lợi nào?

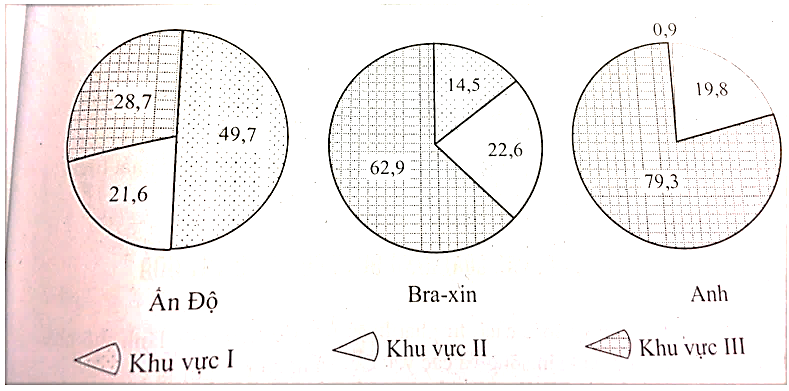
A. Có thị trường tiêu thụ rộng lớn.

B. Nguồn lao động dồi dào

C. Tạo sức hút đầu tư lớn.

D. Phát triển y tế, giáo dục

28. Cho biểu đồ biểu thị : CƠ CẤU LAO ĐỘNG PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA ẤN ĐỘ , BRA – XIN VÀ ANH NĂM 2013 (%)



Dựa vào biểu đồ , cho biết nhận xét nào sau đây là đúng

A. Ở Ấn Độ , gần 50% lao động làm việc ở khu vực 2.

B. Ở Anh , có tới gần 80% lao động làm việc ở khu vực 1.

C. Ở Bra – xin ,tỉ lệ lao động ở khu vực 2 thấp hơn ở Ấn Độ nhưng cao hơn so với ở Anh.

D. Những nước phát triển có tỉ lệ lao động trong khu vực 1 thấp.

29. Sự khác biệt giữa tháp dân số kiểu thu hẹp với tháp dân số kiểu mở rộng là

A. ở giữa tháp phình to, thu hẹp về hai phía đáy và đỉnh tháp.

B. đáy tháp hẹp và mở rộng hơn ở phần đỉnh.

C. đáy tháp rộng, đỉnh tháp nhọn, các cạnh thoai thoải.

D. đáy tháp hẹp, mở rộng thân và đỉnh tháp.

30. Giả sử nước ta có cơ cấu dân số theo tuổi như sau:

- Nhóm từ 0 – 14 tuổi: 33,6%

- Nhóm từ 15 – 59 tuổi: 58,3%

- Nhóm 60 tuổi trở lên: 8,1%

Như vậy nước ta sẽ có

A. Dân số già.

B. Dân số trẻ

C. Dân số trẻ nhưng đang già đi.

D. Dân số trung gian giữa trẻ và già

31. Nguyên nhân chủ yếu khiến tỉ lệ nam cao hơn nữ ở các nước Trung Quốc, Việt Nam là do

A. Chiến tranh.

B. Tuổi thọ trung bình của nữ cao hơn nam.

C. Chuyển cư.

D. Tâm lý xã hội.

32. Loại cơ cấu dân số nào thể hiện được tình hình sinh tử, tuổi thọ, khả năng phát triển dân số và nguồn lao động của một quốc gia?

A. Cơ cấu dân số theo lao động.

B. Cơ cấu dân số theo giới.

C. Cơ cấu dân số theo độ tuổi.

D. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa.

33. Ý nào sau đây đúng khi nói đến thuận lợi của cơ cấu dân số già?

A. Nguồn lao động có kinh nghiệm.

B. Nguồn lao động dồi dào.

C. thiếu nguồn lao động.

D. Thị trường tiêu thụ rộng lớn

34. CƠ CẤU DÂN SỐ THEO TUỔI CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1999 – 2014 (%)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nhóm tuổi | 1999 | 2009 | 2014 |
| 0 – 14 | 35,1 | 24,4 | 23,5 |
| 15 – 59 | 59,1 | 69,3 | 69,4 |
| 60 trở lên | 5,8 | 6,5 | 7,1 |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2014, NXB Thống kê, 2015)

Qua bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây không chính xác:

A. Nhóm từ 0-14 tuổi có xu hướng giảm.

B. Nhóm trên 60 tuổi có xu hướng tăng.

C. Nhóm từ 15-59 tuổi có xu hướng giảm.

D. Dân số trẻ nhưng có xu hướng già hóa.

35. Nêu biểu hiện của sự già hóa dân số. Cơ cấu dân số già gây khó khăn gì cho phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia?

36. Nêu những khó khăn về kinh tế xã hội của những nước có cơ cấu dân số già?

37. Cơ cấu dân số trẻ gây ra những khó khăn gì trong phát triển kinh tế - xã hội?

**BÀI 24: PHÂN BỐ DÂN CƯ** **CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA**

**I. PHÂN BỐ DÂN CƯ:**

**1. Khái niệm:** Phân bố dân cư là sự sắp xếp dân số một cách tự phát hoặc tự giác trên một lãnh thổ nhất định, phù hợp với điều kiện sống và các yêu cầu của xã hội.

+ Công thức tính mật độ dân số:

Mật độ dân số = Tổng số dân/ Tổng diện tích (người/km2)

Đơn vị: người/km2

**2. Đặc điểm: (HỌC SINH TỰ HỌC)**

**a, Phân bố dân cư không đồng đều trong không gian**

- Mật độ dân số trung bình trên thế giới (xem SGK).

- Tình hình phân bố dân cư:

+ Các vùng tập trung đông dân:

Đồng bằng châu Á gió mùa: Đông Á ( Đông Trung Quốc, Nhật Bản, bán đảo Triều Tiên), Đông Nam Á, Nam Á ( Ấn Độ, Băng -la-đet, Pa-kit-xtan).

Châu Âu: ( các nước Tây Âu, Nam Âu, Đông Âu trừ Liên Bang Nga)

Trung Mĩ và vùng Caribe

+ Các vùng thưa dân:

Vùng băng giá ven Bắc Băng Dương:

Vùng hoang mạc ở châu Phi:( Xa-ha-ra, Ca-la-ha-ri, Na-mip), Châu Á ( hoang mạc Gô-bi, hoang mạc Nê-phút và Rưp-en Kha-li trên bán đảo A-ráp… , và ở Châu Đại Dương

Vùng rừng rậm xích đạo ở Nam Mĩ ( A-ma-dôn), ở Châu Phi và những vùng núi cao

**b, Biến động phân bố dân cư theo thời gian:**

Tỉ trọng phân bố dân cư châu Á luôn đông nhất

- Tỉ trọng phân bố dân cư châu Âu lúc đầu tương đối ổn định, sau đó tăng lên giữa thế kỉ XIX, sau đó bắt đầu giảm đột ngột

- Tỉ trọng phân bố dân cư châu Phi lúc đầu giảm mạnh, sau đó cuối thế kỉ XIX đã tăng lên do mức tăng tự nhiên rất cao

- Tỉ trọng phân bố dân cư Châu Mĩ: tăng lên liên tục nhờ các dòng nhập cư liên tục từ châu Phi, châu Âu

- Châu đại dương: số dân rất nhỏ so với tổng số dân thế giới, có tăng lên ít nhiều, sau khi có dòng nhập cư từ châu Âu, châu Á tới.

**3. Các nhân tố ảnh hưởng phân bố dân cư:**

- Nhân tố tự nhiên: khí hậu, địa hình, đất, khoáng sản…

- Nhân tố KT-XH: phương thức sản xuất, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tính chất của nền kinh tế…

**II. CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ (HỌC SINH TỰ HỌC)**

**III. ĐÔ THỊ HÓA**

**1. Khái niệm:** Là một quá trình KT-XH mà biểu hiện là sự tăng nhanh về số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị , sự tập trung dân cư trong các thành phố lớn và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

**2. Đặc điểm:**

a. Dân cư thành thị có xu hướng tăng nhanh năm 1900 là 13,6%, năm 2005 là 48,0%.

b. Dân cư tập trung vào các thành phố lớn và cực lớn

* Số lượng các thành phố trên 1 triệu dân nhiều
* Những châu lục và khu vực có tỉ lệ có dân cư thành thị cao nhất: Châu Mĩ, Tây Âu, Bắc Âu, Bắc Á, Đông Á, Ô-xtrây-li-a.

- Những châu lục và khu vực có tỉ lệ dân cư thành thị thấp nhất: Châu Phi, Nam Á, Đông Nam Á.

c. Phổ biến lối sống thành thị: làm cho lối sống của dân cư nông thôn nhích gần lối sống thành thị về nhiều mặt.

**3. Ảnh hưởng của đô thị hóa đến kinh tế xã hội và môi trường:**

**a. Tích cực**

+ Đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động…

+ Làm thay đổi lại phân bố dân cư và lao động

+ Thay đổi các quá trình sinh tử và hôn nhân ở các đô thị.

- Tiêu cực: Đô thị hóa không xuất phát từ công nghiệp hóa, không phù hợp, cân đối với quá trình công nghiệp hóa, gây hậu quả:

+ Thiếu lương thực, thực phẩm

+ Thiếu việc làm

+ Thiếu chỗ ở

+ Điều kiện sinh hoạt ngày càng thiếu thốn

+ Môi trường bị ô nhiễm

**CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP:**

1. Sự sắp xếp dân số một cách tự phát hoặc tự giác trên một lãnh thổ nhất định, phù hợp với điều kiện sống và các yêu cầu xã hội được gọi là

A. Đô thị.

B. Sự phân bố dân cư.

C. Lãnh thổ.

D. Cơ cấu dân số.

2. Mật độ dân số là

A. Số lao động trên một đơn vị diện tích.

B. Số dân làm việc theo khu vực kinh tế.

C. Số dân trên tổng diện tích lãnh thổ.

D. Số dân trên diện tích đất cư trú.

3. Nhân tố quyết định nhất tới sự phân bố dân cư là

A. Khí hậu.

B. Đất đai.

C. Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

D. Nguồn nước.

4. Nhân tố nào sau đây quyết định sự phân bố dân cư trên thế giới?

A. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội.

B. Các luồng chuyển cư trong lịch sử.

C. Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên.

D. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

5. Phát biểu nào sau đây không đúng với đặc điểm của quá trình đô thị hóa?

B. Tỉ lệ dân thành thị tăng.

B. Số lượng các đô thị tăng.

C. Phổ biến lối sống thành thị.

D. Quy mô các đô thị giảm.

6. Khu vực nào sau đây có mật độ dân số cao nhất thế giới?

A. Đông Á.

B. Nam Á.

C. Tây Âu.

D. Bắc Mỹ.

7. Khu vực có mật độ dân số thấp nhất thế giới là

A. Tây Á.

B. Bắc Phi.

C. Châu Đại Dương.

D. Trung Phi.

8. Mật độ dân số được tính bằng

A. Số lao động tính trên đơn vị diện tích.

B. Số dân trên một đơn vị diện tích.

C. Số người sinh ra trên một quốc gia.

D. Dân số trên một diện tích đất canh tác.

9. Đô thị hóa là một quá trình

A. Tích cực nếu gắn liền với nông nghiệp

B. Tiêu cực nếu gắn liền với công nghiệp

C. Tích cực nếu gắn liền với công nghiệp hóa

D. Tiêu cực nếu quy mô các thành phố quá lớn.

10. Phân bố dân cư phải

A. Phù hợp với điều kiện sống.

B. Phù hợp với giới tính.

C. Phù hợp với tuổi.

D. Phù hợp với trình độ văn hóa.

11. Châu lục có dân số đông nhất là

A. Châu phi.

B. Châu mĩ.

C. Châu á.

D. Châu âu.

12. Châu lục có dân số thấp nhất là

A. Châu đại dương.

B. Châu mĩ.

C. Châu á.

D. Châu âu.

13. Ý nào dưới đây là đặc điểm của quá trình đô thị hóa ?

A. Dân cư thành thị có tốc độ tăng trưởng bằng với tốc độ tăng của dân số ở nông thôn.

B. Dân cư tập trung vào các thành phố lớn và cực lớn.

C. Hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn giảm mạnh.

D. Ở nông thôn , hoạt động thuần nông chiếm hết quỹ thời gian lao động.

14. Ảnh hưởng tích cực của đô thị hóa là

A. Làm cho nông thôn mất đi nguồn nhân lực lớn.

B. Tỉ lệ dân số thành thị tăng lên một cách tự phát.

C. Tình trạng thất nghiệp ở thành thị ngày càng tăng.

D. Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động.

15. Nhận xét nào sau đây đúng ?

Tỉ lệ dân số thành thị tăng là biểu hiện của

A. Quá trình đô thị hóa.

B. Sự phân bố dân cư không hợp lí.

C. Mức sống giảm xuống.

D. Số dân nông thôn giảm đi.

16. Hậu quả của đô thị hóa tự phát là

A. Làm thay đổi sự phân bố dân cư.

B. Làm thay đổi tỉ lệ sinh tử.

C. Làm ách tắc giao thông, ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội ngày càng tăng.

D. Làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

17. Công thức nào sau đây thường được dùng để tính mật độ dân số?

A. Tg = S – T

B. MĐDS = DS/DT

C. TNN = (Dnam/ D nữ)\*1000

D. S = s\*1000/DSTB

18. Yếu tố nào sau đây quyết định sự phân bố dân cư?

A. Phương thức sản xuất, trình độ phát triển lực lượng sản xuất

B. Điều kiện về tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

C. Lịch sử khai thác lãnh thổ

D. Tình hình chuyển cư

19. Lối sống đô thị ngày càng được phổ biến rộng rãi vì:

A. Kinh tế nông thôn phát triển

B. Giao thông vận tải, thông tin liên lạc phát triển, sự giao lưu dễ dàng

C. Dân thành thị di cư về nông thôn mang lối sống đô thị

D. Dân nông thôn ra thành phố làm việc ngày càng nhiều

20. Vùng thưa dân trên thế giới thường nằm ở

A. Vùng có nhiều bão ven biển.

B. Vùng động đất núi lửa.

C. Các đảo ven bờ.

D. Vùng hoang mạc

21. Nhận định nào sau đây không đúng về đặc điểm đô thị hóa trên thế giới?

A. Tỷ lệ dân thành thị tăng.

B. Tỷ lệ dân nông thôn tăng.

C. Dân cư tâp trung vào các thành lớn và cực lớn

D. Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

22. Nhận định nào sau đây không đúng về ảnh hưởng tích cực của đô thị hóa?

A. Kinh tế tăng trưởng nhanh.

B. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch.

C. Thay đổi quá trình sinh, tử.

D. Nông thôn mất đi nguồn nhân lực

23. Nhận định nào sau đây không đúng về ảnh hưởng tiêu cực của đô thị hóa?

A. Kinh tế tăng trưởng nhanh.

B. Nông thôn mất đi nguồn nhân lực.

C. Thiếu việc làm.

D. Môi trường bị ô nhiễm.

24. Hiện nay lối sống đô thị ngày càng được phổ biến rộng rãi vì

A. Kinh tế nông thôn ngày càng phát triển.

B. Giao thông vận tải và thông tin liên lạc ngày càng phát triển

C. Dân thành thị di cư về nông thôn.

D. Dân nông thôn di cư về thành thị.

25. Khu vực châu á gió mùa có mật độ dân số cao nhất thế giới là do

A. Có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời, mức sinh cao.

B. Có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời, nhập cư cao.

C. Trình độ phát triển kinh tế cao, mức sinh cao.

D. Trình độ phát trinh kinh tế thấp, mức sinh thấp.

26. Hai đồng bằng lớn nhất nước ta có mật độ dân số trung bình chênh nhau 3 lần. Điều này có thể giải thích vì:

A. Trình độ phát triển kinh tế xã hội

B. Điều kiện về tự nhiên

C. Tính chất của nền kinh tế

D. Lịch sử khai thác lãnh thổ

27. Nhận định nào sau đây chưa chính xác về phân bố dân cư trên thế giới?

A. Là hoạt động mang tính bản năng không theo quy luật.

B. Hoạt động có ý thức, có quy luật.

C. Dân cư tập trung đông trong các thành phố lớn.

D. Phân bố dân cư không đều theo không gian

28. Châu Á có dân số đông nhất thế giới là do

A. Có tốc độ gia tăng tự nhiên cao.

B. Dân từ châu Âu di cư sang.

C. Tăng trưởng kinh tế cao.

D. Dân cư chuyển dịch từ nông thôn lên thành thị.

29. Ý nào dưới đây không phải là ảnh hưởng tiêu cực của đô thị hóa?

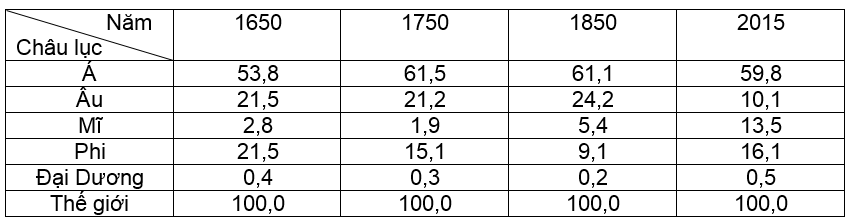
A. Làm cho nông thôn mất đi nguồn nhân lực lớn.

B. Tỉ lệ dân số thành thị tăng lên một cách tự phát.

C. Tình trạng thất nghiệp ở thành thị ngày càng tăng.

D. Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động.

30. Cho bảng số liệu:



Nhận xét nào sau đây là đúng về tình hình phân bố dân cư thế giới ?

A. Có sự thay đổi về tỉ trọng phân bố dân cư trên thế giới.

B. Châu Á chiếm tỉ trọng phân bố dân cư thấp nhất.

C. Châu Đại Dương chiếm tỉ trọng phân bố dân cư đứng thứ hai.

D. Dân số châu Âu và châu Phi đã giảm liên tục.

31. Cho bảng số liệu sau:

TỈ LỆ DÂN NÔNG THÔN VÀ THÀNH THỊ CỦA THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 1900-2015

(Đơn vị: %)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1900 | 1950 | 1990 | 2015 |
| Thành thị | 13,6 | 29,2 | 43,0 | 54,0 |
| Nông thôn | 86,4 | 70,8 | 57,0 | 46,0 |
| Thế giới | 100 | 100 | 100 | 100 |

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2015, NXB thống kê 2016)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn giai đoạn 1900-2015, biểu đồ nào sau đây thích hợp?

A. Cột

B. Đường.

C. Miền.

D. Tròn.

32. Cho nước X có diện tích 330 991 km2, dân số 80,7 triệu người. Vậy mật độ dân số nước X là:

A. 815 người/km2

B. 376 người/km2

C. 244 người/km2

D. 163 người/km2

33. Vì sao Đồng Bằng Sông Hồng có mật độ dân số cao hơn Đồng Bằng Sông Cửu Long ?

A. Lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời hơn

B. Diện tích lớn hơn

C. Điều kiện tự nhiên thuận lợi hơn

D. Tài nguyên thiên nhiên phong phú hơn

34. Cho bảng số liệu:

MẬT ĐỘ DÂN SỐ CỦA CÁC QUỐC GIA, NĂM 2019 (Đơn vị: người/km2)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Quốc gia | Trung Quốc | Việt Nam | Nhật Bản | In-đô-nê-xi-a |
| Mật độ dân số | 146 | 291 | 334 | 140 |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Căn cứ bảng số liệu, để thể hiện mật độ dân số của các quốc gia, năm 2019, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Miền.

B. Cột.

C. Tròn.

D. Đường.

35. Cho bảng số liệu:

TỈ TRỌNG PHÂN BỐ DÂN CƯ THEO CÁC CHÂU LỤC, NĂM 2015 VÀ NĂM 2019

(Đơn vị: %)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | 2015 | 2019 |
| Châu Á | 60,7 | 59,5 |
| Châu Phi | 16,4 | 16,8 |
| Châu Âu | 10,1 | 9,6 |
| Các châu lục khác | 12,8 | 14,1 |
| Thế giới | 100,0 | 100,0 |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Căn cứ vào bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về tỉ trọng phân bố dân cư theo các châu lục, năm 2015 và 2019?

A. Châu Á giảm, châu Phi tăng.

B. Châu Âu giảm, châu Phi giảm.

C. Châu Á tăng, châu lục khác giảm.

D. Châu lục khác tăng, châu Á giảm.

36. Cho bảng số liệu:

Diện tích, dân số của một số châu lục năm 2018

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Châu lục | Diện tích  (triệu km2 ) | Dân số  (triệu người) |
| Châu Mĩ | 42 | 1022 |
| Châu Á( trừ LB Nga) | 31,8 | 4570 |
| Châu Âu( Kể cả LB Nga) | 23 | 742 |
| Châu Đại Dương | 8,5 | 42 |

Tính mật độ dân số của một số châu lục năm 2018. (Đơn vị người/km2 )

37. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2019

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Quốc gia | In-đô-nê-xi-a | Cam-pu-chia | Ma-lai-xi-a | Phi-lip-pin |
| Diện tích (nghìn km2) | 1910,9 | 181,0 | 330,8 | 300,0 |
| Dân số (triệu người) | 271,6 | 16,4 | 52,0 | 108,2 |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB thống kê, 2020)

Dựa vào bảng số liệu trên:

a. Em hãy tính mật độ dân số các quốc gia.

b. Vẽ biểu đồ thể hiện mật độ dân số của các quốc gia mà em vừa tính.

38. Cho bảng số liệu sau:

MẬT ĐỘ DÂN SỐ CỦA MỘT SỐ KHU VỰC Ở CHÂU Á, NĂM 2016 (Đơn vị: người/km2)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Khu vực | Đông Á | Đông Nam Á | Tây Á | Nam Á |
| Mật độ dân số | 136 | 141 | 52 | 272 |

a. Vẽ biểu đồ thể hiện mật độ dân số ở một số khu vực của châu Á, năm 2016.

b. Từ biểu đồ đã vẽ, em hãy rút ra nhận xét cần thiết.